

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24-3-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Thủy và bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 749/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Đăng P, sinh năm 1980; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Số 11/3 T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị P1, sinh năm 1977; nơi đăng ký thường trú: Số 11/3 T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Số 43 đường B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 18 tháng 9 năm 2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phan Đăng P trình bày:

Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 có thời gian tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2002 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và cãi nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp tính nhau, bà P1 không quan tâm, chăm sóc gia đình và con cái. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay. Bà P1 hiện đang thuê trọ để ở một mình. Cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không ai còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Nay ông P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và

không hàn gắn được nên ông P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà P1.

Về con chung: Ông P và bà P1 có 03 con chung là cháu Phan Cẩm N, sinh ngày 09/4/2001; cháu Phan Cẩm G, sinh ngày 11/5/2003 và cháu Phan Đăng K, sinh ngày 04/8/2009. Do cháu N, cháu G đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần nên ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, ông P có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà P1 cấp dưỡng nuôi con vì ông P có đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Ông P trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản: Ông P trình bày vợ chồng không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Lê Thị P1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà P1 thống nhất về quá trình tìm hiểu, thời gian, địa điểm vợ chồng đăng ký kết hôn như ông P trình bày. Bà P1 thừa nhận sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc và thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc cho nhau. Bà P1 hiện đang thuê trọ để ở một mình. Bà P1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vì không muốn con cái thiếu vắng cha mẹ nên không đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà P1 xác nhận vợ chồng có 03 con chung là cháu Phan Cẩm N, sinh ngày 09/4/2001; cháu Phan Cẩm G, sinh ngày 11/5/2003 và cháu Phan Đăng K, sinh ngày 04/8/2009. Do cháu N, cháu G đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần nên bà P1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu vợ chồng phải ly hôn, bà P1 đề nghị tùy theo ý kiến của cháu K, nếu cháu K muốn ở với ai thì bà P1 đều đồng ý. Nếu bà P1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K thì bà P1 yêu cầu ông P cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Bà P1 trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản: Bà P1 trình bày vợ chồng không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4

Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đăng P, ông P được ly hôn với bà Lê Thị P1; giao người con chung là cháu Phan Đăng K, sinh ngày 04/8/2009 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), bà P1 không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Ông Phan Đăng P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phan Đăng P có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa ông và bà Lê Thị P1. Bà P1 có địa chỉ cư trú tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phan Đăng P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Lê Thị P1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 trước khi kết hôn đã có thời gian tìm hiểu nhau, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2002 tại Ủy ban nhân dân phường Kim Long, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, ông Phan Đăng P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị P1. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng ông P, bà P1 sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng và thiếu tôn trọng nhau. Do vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà P1 đã thuê nhà trọ ở riêng từ tháng 02 năm 2022 cho đến nay, vợ chồng không ai còn quan tâm đến nhau nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức nhiều buổi hòa giải để tạo cơ hội cho vợ chồng trở về đoàn tụ, xây dựng gia đình và cùng có trách nhiệm chăm lo cho con chung, nhưng các bên không thỏa thuận được, bà P1 cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông P và bà P1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P đối với bà P1.

[3] Về con chung: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 có 03 con chung là cháu Phan Cẩm N, sinh ngày 09/4/2001; cháu Phan Cẩm G, sinh ngày 11/5/2003 và cháu Phan Đăng K, sinh ngày 04/8/2009. Do cháu N, cháu G đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần nên ông P và bà P1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay cháu K đang do ông P trực tiếp nuôi dưỡng; ý kiến của cháu K, nếu cha mẹ ly hôn thì cháu ở với cha hoặc mẹ đều được; bà P1 hiện chưa có nơi ở ổn định. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần, nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu K cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn, nhưng ông P cho rằng hiện nay có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu bà P1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc ông P không yêu cầu bà P1 phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nghĩa vụ về tài sản: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 xác nhận không có, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Ông Phan Đăng P phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đăng P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Đăng P được ly hôn bà Lê Thị P1.

2. Về con chung: Giao cháu Phan Đăng K, sinh ngày 04/8/2009 cho ông Phan Đăng P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi

trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Bà Lê Thị P1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại thời điểm xét xử, cháu Phan Đăng K đang do ông P trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về nghĩa vụ về tài sản: Ông Phan Đăng P và bà Lê Thị P1 xác nhận không có, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Buộc ông Phan Đăng P phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004638 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND P. L, TP. H
- (ĐKKH số: 21 ngày 15/3/2002);
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hạnh